

Số: 131 /BC-THCSNT

Tam Mỹ, ngày 09 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2026 CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

I. THÔNG TIN CHUNG

1. **Tên cơ sở giáo dục:** Trường trung học cơ sở Nguyễn Trãi.
2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử của cơ sở giáo dục
Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Phú Quý, xã Tam Mỹ, TP Đà Nẵng.
Điện thoại: 02353 871 663
Cổng thông tin điện tử: <http://nguyentrainet.edu.vn/>
3. **Loại hình:** Công lập. **Cơ quan chủ quản:** UBND xã Tam Mỹ
4. **Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:**

4.1 **Sứ mệnh:**

Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, có chất lượng cao, tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị ngày càng đầy đủ và hiện đại để mỗi học sinh đều có cơ hội học tập và phát triển toàn diện về nhân cách.

4.2 **Các giá trị cơ bản để thực hiện sứ mệnh:**

- Tinh thần trách nhiệm - Tinh thần đoàn kết;
- Tinh thần hợp tác - Tinh thần cầu tiến;
- Tính trung thực - Tính sáng tạo;
- Lòng tự trọng - Lòng nhân ái.
- Khát vọng vươn lên

4.3. **Tầm nhìn:**

Mô hình nhà trường đến năm 2035 là trường có chất lượng giáo dục toàn diện của xã Tam Mỹ, có cơ sở vật chất - kỹ thuật, trang thiết bị đầy đủ, hiện đại.

4.4. Phương châm hành động: “Chất lượng giáo dục và các phong trào hoạt động là uy tín, danh dự của nhà trường”.

II. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC:

1. **Mục tiêu:**

1.1. **Mục tiêu tổng quát:**

Xây dựng nhà trường có chất lượng giáo dục cao, phù hợp với mô hình giáo dục hiện đại và xu thế phát triển của địa phương, của đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

1.2. **Các mục tiêu cụ thể và lộ trình:**

- Mục tiêu ngắn hạn: Đến năm 2026, Trường THCS Nguyễn Trãi giữ vững chất lượng giáo dục, cơ sở vật chất, kỹ thuật trang thiết bị dạy học và CNTT được tăng cường, đáp ứng nhu cầu dạy - học.

Trường đạt KĐCL cấp độ 2, chuẩn quốc gia mức 1

- Mục tiêu trung hạn: Đến năm 2030, cơ sở vật chất-kỹ thuật trang thiết bị đầy đủ, hiện đại; xây dựng đầy đủ các phòng bộ môn, phòng chức năng.

Trường phấn đấu đạt KĐCL cấp độ 3, chuẩn quốc gia mức 2 .

- Mục tiêu dài hạn: Đến năm 2035, nhà trường đạt được các mục tiêu sau:

+ Chất lượng giáo dục được khẳng định bền vững;
+ Cơ sở vật chất – kỹ thuật đầy đủ, trang thiết bị hiện đại;
+ Trường có chất lượng giáo dục toàn diện, phù hợp với mô hình giáo dục hiện đại và xu thế phát triển của địa phương, của cả nước.

+ Học sinh sau khi hoàn thành xong chương trình THCS, có đầy đủ kiến thức, kỹ năng để học lên THPT hoặc đào tạo nghề sau bậc THCS để có kỹ năng lao động hòa nhập cuộc sống.

2. Chỉ tiêu:

2.1. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh:

- Cán bộ quản lý: Đến năm 2026 có kỹ năng ứng dụng CNTT, ngoại ngữ, tiếp cận và ứng dụng công nghệ mới trong quản lý.

- Giáo viên:

* **Đến 2026:** 95% giáo viên tốt nghiệp có trình độ đại học, 100% đạt chuẩn trình độ Tin học, sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng trong dạy học và công tác, có kỹ năng tiếp cận và ứng dụng công nghệ mới trong dạy học.

- 100% trẻ 11 tuổi vào lớp Sáu;

- Duy trì phổ cập giáo dục THCS mức độ 3.

- Phấn đấu đạt trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1;

- Tham mưu bố trí đội ngũ đủ định mức theo quy định, 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo. Hoàn thiện cơ sở vật chất, đảm bảo đủ phòng học, phòng chức năng.

* **Đến 2030:** 100% giáo viên tốt nghiệp Đại học, có giáo viên theo học đào tạo sau Đại học, có kỹ năng ứng dụng công nghệ mới trong dạy học.

- 100% trẻ 11 tuổi vào lớp Sáu;

- Duy trì phổ cập giáo dục THCS mức độ 3;

- Hoàn thiện mạng lưới trường, lớp với quy mô ổn định;

- Phấn đấu trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2;

- 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo, trên chuẩn 10% trở lên;

- Hình thành hệ thống giáo dục thông minh, ứng dụng công nghệ số.

* **Đến 2035:** 100% giáo viên tốt nghiệp Đại học, 20% giáo viên theo học đào tạo sau Đại học, có kỹ năng ứng dụng công nghệ mới trong dạy học.

- Nhân viên: Đạt chuẩn đào tạo từ Cao đẳng trở lên; có kỹ năng sử dụng thành thạo máy móc, phương tiện CNTT đáp ứng ngày càng cao yêu cầu công tác, tiếp cận và ứng dụng công nghệ mới trong công tác.

2.2. Học sinh:

- Học tập:

+ Trên 60% học tập khá, giỏi (học tập giỏi 15% trở lên)

+ Hạn chế tỷ lệ học sinh học tập chưa đạt < 2%;

+ Hoàn thành chương trình THCS đạt 100 %.

+ Có học sinh giỏi cấp thành phố.

+ 100% học sinh lớp cuối cấp được tuyển sinh vào trường THPT hoặc được phân luồng đào tạo nghề sau bậc THCS, trong đó có 30% vào học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Rèn luyện, tổ chức thể lực và kỹ năng sống:

+ Rèn luyện khá, tốt: 95% trở lên (tốt: 70% trở lên)

+ Học sinh có kỹ năng sống cơ bản, giao tiếp văn hóa, tự nguyện tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội.

+ 100% đạt yêu cầu trở lên về kiểm tra thể lực theo chuẩn của Bộ GD-ĐT.

+ Học sinh cuối cấp đạt yêu cầu định hướng nghề nghiệp phù hợp và có ý thức chuẩn bị cho việc thực hiện sự lựa chọn nghề nghiệp.

* **Mục tiêu trung hạn:** Đến năm 2025, cơ sở vật chất-kỹ thuật trang thiết bị đầy đủ; xây dựng đầy đủ các phòng bộ môn, phòng chức năng; Trường phấn đấu đạt chuẩn mức 2 và kiểm định chất lượng mức 3.

* **Mục tiêu dài hạn:** Đến năm 2030, nhà trường đạt được các mục tiêu sau:

+ Chất lượng giáo dục được khẳng định bền vững;

+ Cơ sở vật chất – kỹ thuật đầy đủ, trang thiết bị hiện đại;

+ Trường có chất lượng giáo dục toàn diện, phù hợp với mô hình giáo dục hiện đại và xu thế phát triển của địa phương, của cả nước.

+ Học sinh sau khi tốt nghiệp THCS, có đầy đủ kiến thức, kỹ năng để học lên THPT, đào tạo nghề sau bậc THCS để học sinh có kỹ năng lao động hòa nhập cuộc sống.

3. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường Trung học cơ sở (THCS) Nguyễn Trãi được thành lập vào ngày 14/09/2007 theo Quyết định số 3139/QĐ-UBND của UBND huyện Núi Thành. Thực hiện chủ trương sáp nhập chính quyền địa phương, ngày 04/07/2025, nhà trường chính thức được kiện toàn theo Quyết định số 60/QĐ-UBND của UBND xã Tam Mỹ.

Trường hiện tọa lạc tại thôn Phú Quý 3, xã Tam Mỹ, thành phố Đà Nẵng. Đây là vị trí trung tâm của xã Tam Mỹ Đông (cũ), sở hữu điều kiện giao thông thuận lợi với trục đường chính đi qua trước cổng trường.

Xã Tam Mỹ được thành lập từ ngày 01/07/2025 trên cơ sở sáp nhập ba đơn vị hành chính: xã Tam Mỹ Đông, Tam Mỹ Tây và Tam Trà. Là một xã miền núi nằm ở phía Nam thành phố Đà Nẵng, Tam Mỹ có diện tích tự nhiên 173,14 Km² với dân số 18.064 người, bao gồm cộng đồng người Kinh và các dân tộc thiểu số (1.267 người). Phía Tây giáp xã Trà Liên, phía Bắc giáp xã Đức Phú và xã Núi Thành, phía Đông giáp xã Núi Thành và phía Nam giáp tỉnh Quảng Ngãi.

Địa phương có bề dày truyền thống cách mạng, từng được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân năm 1978. Hiện nay, cơ cấu kinh tế của xã chủ yếu là nông nghiệp (chiếm trên 95% dân số). Với sự ổn định về kinh tế - xã hội và thành tích đạt chuẩn Nông thôn mới từ năm 2019, Tam Mỹ đã tạo tiền đề vững chắc cho sự nghiệp giáo dục của địa phương nói chung và trường THCS Nguyễn Trãi nói riêng.

Trong năm học 2025 - 2026, nhà trường duy trì quy mô 13 lớp học với tổng số 517 học sinh (Khối 6, 7, 9: mỗi khối 3 lớp; Khối 8: 4 lớp). Đội ngũ cán bộ, giáo viên và nhân viên gồm 33 đồng chí có chuyên môn vững vàng và tâm huyết.

Về chất lượng đào tạo, trường THCS Nguyễn Trãi đã sớm đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2001 - 2010 vào năm 2008. Đến năm 2018, nhà trường tiếp tục khẳng định vị thế khi hoàn thành kiểm định chất lượng giáo dục và được công nhận đạt tiêu chuẩn cấp độ 2.

4. Thông tin người đại diện:

Họ và tên: Nguyễn Văn Tuấn

Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0984562880

Email: tuanntm80@gmail.com

5. Tổ chức bộ máy:

- **Về đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức::**

Tổng số viên chức: 33 người, nữ: 22. Trong đó:

+ Cán bộ quản lý: 02 người, nữ: 01; TPT Đội: 01 (nam).

+ Giáo viên có 25 người, nữ: 17; trong đó có 04 hợp đồng (HĐ trong chỉ tiêu biên chế: 02; HĐ chuyên môn: 01; HĐ thỉnh giảng: 02)

+ Nhân viên: 04 (04 nữ)

+ Hợp đồng công việc hỗ trợ, phục vụ có 02 người, nữ: 01.

- **Về chất lượng:** có 96% CB, GV đạt chuẩn đào tạo, đa số đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục, 100% CBVC có thể sử dụng máy vi tính để soạn giảng.

Số lượng đảng viên là 15 đ/c đạt tỷ lệ 44,5%; nữ: 11, tỷ lệ: 73,3%

6. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

7. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác

Tất cả các văn bản trên được niêm yết tại đơn vị; được đăng tải trên website của nhà trường tại địa chỉ <http://nguyentrainet.edu.vn/> và trên zalo nội bộ trường THCS Nguyễn Trãi.

III. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

TT	Vị trí việc làm	Biên chế viên chức và HDLD	Chức danh nghề nghiệp đang giữ	Họ và tên
A	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	02		
1	Hiệu trưởng	01	Giáo viên THCS hạng I	Nguyễn Văn Tuấn
2	Phó Hiệu trưởng	01	Giáo viên THCS hạng III	Phan Thị Thanh Tuyền
B	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	21		
I	Giáo viên THCS hạng I	0		
II	Giáo viên THCS hạng II	10		
1	Giáo viên Ngữ Văn	02	Giáo viên THCS hạng II	Vương Thị Thuý Hằng Nguyễn Thị Kim Nguyên
2	Giáo viên tiếng Anh	02	Giáo viên THCS hạng II	Nguyễn Văn Vĩ Huỳnh Thị Tường Vi
3	Giáo viên Toán	02	Giáo viên THCS hạng II	Bùi Văn An Nguyễn Thị Ánh
4	Giáo viên Thể dục	02	Giáo viên	Châu Ngọc Hữu

			THCS hạng II	Trần Đăng Quang
5	Giáo viên Vật lý	01	Giáo viên THCS hạng II	Huỳnh Văn Phương
6	Giáo viên Địa lý	01	Giáo viên THCS hạng II	Phan Hương
III	Giáo viên THCS hạng III	11		
1	Giáo viên Ngữ Văn	02	Giáo viên THCS hạng III	Nguyễn Thị Kim Phụng Võ Thị Thu Vĩnh
2	Giáo viên Lịch sử	02	Giáo viên THCS hạng III	Nguyễn Thị Phúc Lương Văn Hoa
3	Giáo viên Hoá học	02	Giáo viên THCS hạng III	Đoàn Thị Khương Nguyễn Thị Mai
4	Giáo viên Toán	01	Giáo viên THCS hạng III	Huỳnh Phúc Chinh
5	Giáo viên Sinh học	01	Giáo viên THCS hạng III	Lê Thị Mỹ
6	Giáo viên Vật lý	01	Giáo viên THCS hạng III	Nguyễn Thị Kiều
7	Giáo viên Công nghệ	01	Giáo viên THCS hạng III	Huỳnh Thị Thắm
8	Giáo viên Tin học	01	Giáo viên THCS hạng III	Nguyễn Thị Hảo
IV	Giáo viên hợp đồng không có hạng	04		
1	Giáo viên Âm nhạc	01		Nguyễn Thị Hoài Phúc
2	Giáo viên Sinh	01		Phan Thị Thanh Diễn
3	Giáo viên tiếng Anh	01		Đỗ Thị Thùy Trâm
IV	Thiết bị, thí nghiệm	01	Nhân viên thiết bị-Thí nghiệm	Cao Thị Thu Thủy

C	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung	03		
1	Thư viện	01	Thư viện viên Hạng III	Trần Thị Hoàng Anh
2	Kế toán	01	Kế toán viên	Nguyễn Thị Thành
3	Văn thư	01	Lưu trữ viên Hạng IV	Bùi Thị Hoè
D	Vị trí việc hỗ trợ phục vụ	02		
1	Bảo vệ, phục vụ	01		Võ Thị Lệ
2	Bảo vệ, Phục vụ	01		Nguyễn Đức Bửu An
Tổng cộng		33		

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định.

Tổng số CBGV	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt	
	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
24	0	0,0%	0	0,0%	2	8,3%	22	91,7%

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Có 100% cán bộ quản lý, giáo viên học bồi dưỡng về sách giáo khoa hằng năm theo lộ trình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Có 100% cán bộ quản lý, giáo viên hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên do học viện AI tổ chức.

- Hiệu trưởng cho tất cả các nhân viên tham gia bồi dưỡng về chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm hằng năm.

IV. CƠ SỞ VẬT CHẤT:

1. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Diện tích khu đất xây dựng trường: 13.353 m²

- Điểm trường: Tại thôn Phú Quý, xã Tam Mỹ, TP Đà Nẵng.

- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 27,7 m².

- Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: Đảm bảo

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Khối phòng hành chính quản trị: 06 phòng (HT; PHT; VP; BV; Đoàn thể, Hội

đồng).

- Khối phòng học tập: 13 phòng.
- Khối phòng bộ môn: 10 phòng .
- Khối phòng hỗ trợ học tập: 02 phòng (Thư viện)
- Khối phụ trợ: có 04 phòng (Phòng y tế; nhà kho; nhà xe HS, GV). Khu sân chơi, thể dục thể thao: Khu sân chơi diện tích khoảng 3500 m²; khu thể thao diện tích khoảng 4200 m² (01 sân bóng đá, 01 sân bóng rổ, đường chạy, hồ nhảy xa).
- Khối phục vụ sinh hoạt: Không có.
- Hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống máy lọc nước; Dụng cụ phòng cháy chữa cháy; khu thu gom rác thải; hệ thống công nghệ thông tin liên lạc.
- Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: thiếu phòng họp toàn thể GV; phòng sinh hoạt tổ chuyên môn, phòng Đoàn - Đội. Các phòng bộ môn đang xây dựng dự kiến giữa học kỳ 2 mới có thể sử dụng.
- c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;
 - Số thiết bị dạy học hiện có: 80 bộ.
 - Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: Thiếu 16 bộ.
- d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
 - Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: 922 bản.
 - Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: 2773 bản.

V. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA:

STT	Số văn bản	Ngày	Cơ quan ban hành	Đạt cấp (mức) độ
1	2665/QĐ-UBND	15/8/2008	UBND tỉnh Quảng Nam	Đạt chuẩn Quốc gia
2	231/QĐ-SGDĐT	22/03/2018	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	KĐCLGD cấp độ 2

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

- Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường

- Kết quả tuyển sinh năm học 2025 - 2026: 125/125, tỉ lệ 100%.

2. Tổng số học sinh trường có 13 lớp, với 517 học sinh, trong đó 247 học sinh nữ; học sinh dân tộc: 01 em (nữ: 01), HS khuyết tật: 02 (01: KT trí tuệ; 01: KT vận

động), Học sinh cận nghèo: 01. Tỷ lệ huy động trẻ đúng độ tuổi vào lớp 6 đạt 100%.

a) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

THỐNG KÊ TỈ LỆ XẾP LOẠI KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM HỌC 2025-2026

STT	Lớp	Số	Kết quả học tập							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		516	170	32,95%	157	30,43%	173	33,53%	16	3,10%
Khối 6		124	41	33,06%	40	32,26%	38	30,65%	5	4,03%
1	6/1	41	14	34,15%	16	39,02%	10	24,39%	1	2,44%
2	6/2	41	12	29,27%	12	29,27%	15	36,59%	2	4,88%
3	6/3	42	15	35,71%	12	28,57%	13	30,95%	2	4,76%
Khối 7		131	41	31,30%	39	29,77%	48	36,64%	3	2,29%
4	7/1	43	15	34,88%	10	23,26%	17	39,53%	1	2,33%
5	7/2	44	14	31,82%	16	36,36%	13	29,55%	1	2,27%
6	7/3	44	12	27,27%	13	29,55%	18	40,91%	1	2,27%
Khối 8		155	45	29,03%	46	29,68%	56	36,13%	8	5,16%
7	8/1	39	11	28,21%	13	33,33%	13	33,33%	2	5,13%
8	8/2	39	14	35,90%	9	23,08%	13	33,33%	3	7,69%
9	8/3	39	11	28,21%	12	30,77%	15	38,46%	1	2,56%
10	8/4	38	9	23,68%	12	31,58%	15	39,47%	2	5,26%
Khối 9		106	43	40,57%	32	30,19%	31	29,25%	0	0,00%
11	9/1	35	12	34,29%	12	34,29%	11	31,43%	0	0,00%
12	9/2	35	17	48,57%	10	28,57%	8	22,86%	0	0,00%
13	9/3	36	14	38,89%	10	27,78%	12	33,33%	0	0,00%
NH 2024-2025		483	151	31,26%	165	34,16%	155	32,09%	12	2,48%
SS 2024-2025				1,68%		-3,74%		1,44%		0,62%

So với năm học 2024-2025:

+ Loại Tốt: Tăng 1,68%

+ Loại Đạt: Tăng 1,44%

+ Loại Khá: Giảm 3,74%

+ Loại CĐ: Tăng 0,62%.

THỐNG KÊ TỈ LỆ XẾP LOẠI KẾT QUẢ RÈN LUYỆN NĂM HỌC 2025-2026

STT	Lớp	Sĩ số	Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		516	431	83,53%	76	14,73%	9	1,74%	0	0,00%
Khối 6		124	103	83,06%	20	16,13%	1	0,81%	0	0,00%
1	6/1	41	36	87,80%	5	12,20%	0	0,00%	0	0,00%
2	6/2	41	34	82,93%	7	17,07%	0	0,00%	0	0,00%
3	6/3	42	33	78,57%	8	19,05%	1	2,38%	0	0,00%
Khối 7		131	108	82,44%	22	16,79%	1	0,76%	0	0,00%
4	7/1	43	34	79,07%	9	20,93%	0	0,00%	0	0,00%
5	7/2	44	39	88,64%	5	11,36%	0	0,00%	0	0,00%
6	7/3	44	35	79,55%	8	18,18%	1	2,27%	0	0,00%
Khối 8		155	129	83,23%	20	12,90%	6	3,87%	0	0,00%
7	8/1	39	32	82,05%	4	10,26%	3	7,69%	0	0,00%
8	8/2	39	32	82,05%	6	15,38%	1	2,56%	0	0,00%
9	8/3	39	34	87,18%	4	10,26%	1	2,56%	0	0,00%
10	8/4	38	31	81,58%	6	15,79%	1	2,63%	0	0,00%
Khối 9		106	91	85,85%	14	13,21%	1	0,94%	0	0,00%
11	9/1	35	27	77,14%	7	20,00%	1	2,86%	0	0,00%
12	9/2	35	31	88,57%	4	11,43%	0	0,00%	0	0,00%
13	9/3	36	33	91,67%	3	8,33%	0	0,00%	0	0,00%
NH 2024-2025		483	407	84,27%	70	14,49%	6	1,24%	0	0,00%
SS 2024-2025				-0,74%		0,24%		0,50%		0,00%

So với năm học 2024-2025:

+ Loại Tốt: Giảm 0,74%

+ Loại Khá: Tăng 0,24%

+ Loại Đạt: Tăng 0,50%

+ Loại CĐ: Không

Trong năm học 2025–2026 trường THCS Nguyễn Trãi đã triển khai thực hiện tương đối đầy đủ các nhiệm vụ giáo dục trung học theo kế hoạch đề ra. Công tác quản lí, chỉ đạo có nhiều chuyển biến tích cực; chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên. Đã hoàn thành xong báo cáo kiểm định, trường chuẩn quốc gia và các hồ sơ minh chứng theo yêu cầu trình cấp trên kiểm tra, công nhận trong thời gian tới. Xây dựng cảnh quan sư phạm ngày càng khang trang hơn và sạch đẹp hơn.

Tuy nhiên, nhà trường vẫn còn gặp một số khó khăn về cơ sở vật chất, điều kiện tổ chức các hoạt động trải nghiệm và năng lực số của một bộ phận giáo viên cần tiếp tục được bồi dưỡng.

b) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

Học sinh được cấp bằng tốt nghiệp THCS: 106/106, tỉ lệ 100%.

Số lượng học sinh trúng tuyển vào THPT: 94/106 TL 88,7% (THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm: 01)

Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: 07.

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH:

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (2025)	Năm trước liền kế năm báo cáo
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	8.002.858.416	6.291.352.160
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước	8.002.858.416	6.169.702.160
II	Thu giáo dục và đào tạo	0	121.650.000
1	Học phí, lệ phí từ người học	0	121.650.000
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
4	Thu khác (thu sự nghiệp)	0	0
III	Thu khoa học và công nghệ	0	0
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
3	Thu khác	0	0
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	0	0
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	7.982.858.416	6.244.302.157
I	Chi lương, thu nhập	6.691.059.264	5.422.012.581
1	Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	5.856.407.678	5.070.163.692
2	Chi thu nhập khác	834.651.586	351.848.889
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	1.131.904.594	769.706.598
1	Chi cho đào tạo	0	
2	Chi cho nghiên cứu	0	
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0	
4	Chi phí chung và chi khác	1.131.904.594	769.706.598
III	Chi hỗ trợ người học	15.116.000	24.660.000
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	15.116.000	24.660.000
2	Chi hoạt động nghiên cứu	0	0
3	Chi hoạt động khác	0	0
IV	Chi khác	144.778.558	27.922.978
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	20.000.000	47.050.003
D	SỐ DƯ CÁC QUỸ THEO QUY ĐỊNH	0	0
1	Quỹ khen thưởng	0	0
2	Quỹ phúc lợi	0	0
3	Quỹ bổ sung thu nhập	0	0
4	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0	0

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC:

1. Hoạt động quản lý chuyên môn:

Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch dạy học, kế hoạch giáo dục và các kế hoạch khác liên quan đến các mảng hoạt động của nhà trường.

Thực hiện tốt kế hoạch kiểm tra nội bộ trường học theo tháng, sơ kết học kỳ, tổng kết vào cuối năm học. Kiểm tra toàn bộ hồ sơ giáo viên 02 lần và hồ sơ tổ trưởng chuyên môn, sổ chủ nhiệm, sổ đầu bài 01 lần/01 học kỳ. Chỉ đạo tổ trưởng chuyên môn thường xuyên kiểm tra hồ sơ dạy học của giáo viên.

Thực hiện tốt công tác đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, giáo viên bộ môn vận dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực vào soạn giảng nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của học sinh, lấy học sinh làm trung tâm thông qua chuỗi các hoạt động học.

Chỉ đạo thực hiện tốt việc kiểm tra, đánh giá học sinh theo quy định tại các Thông tư của Bộ GDĐT và công văn hướng dẫn của Sở GDĐT (kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ).

Hồ sơ, sổ sách nhà trường được số hóa, giảm hồ sơ giấy.

2. Kết quả các cuộc thi, kỳ thi, hội thi do xã, TP tổ chức:

Nhà trường tổ chức cho học sinh tham gia đầy đủ các kỳ thi, cuộc thi theo kế hoạch của ngành giáo dục và các cấp quản lý, Hội đồng đội thành phố... phát động. Công tác chuẩn bị, tổ chức và tham gia các kỳ thi, cuộc thi được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo an toàn và hiệu quả. Cụ thể, HS trường tham gia các cuộc thi vẽ tranh, thi trực tuyến tìm hiểu quyền trẻ em, an toàn giao thông, thi IOE, Vioedu... Đặc biệt tham gia thi TĐTT cấp xã đoạt: 14 giải Nhất, 17 giải Nhì, xếp vị thứ Nhất toàn đoàn.

Tham gia các cuộc thi, hội thi cấp thành phố đoạt 10 giải: gồm (01 giải nhất bóng chuyền nam; 01 giải ba đồng đội nữ môn bóng bàn; 04 giải Khuyến khích HSG 9 môn Ngữ văn và LS-ĐL; 01 giải ba và 01 giải KK thi trực tuyến IOE, 01 KK thi Vioedu cấp thành phố; Giải B tiết mục văn nghệ Thiếu nhi Đà Nẵng-Mừng đất nước đổi mới.

Thông qua việc tham gia các kỳ thi, cuộc thi, nhà trường tạo điều kiện để học sinh phát huy năng lực, rèn luyện kỹ năng, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; đồng thời động viên, khích lệ tinh thần học tập, thi đua trong học sinh.

Trên đây là báo cáo thường niên đầu năm 2026 của trường THCS Nguyễn Trãi theo Thông tư số: 09/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

Nơi nhận:

- Phòng VH&XH xã;
- Ban ĐDCMHS trường;
- Các bộ phận, đoàn thể;
- GV, NV, NLĐ;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Tuấn